

Bản án số: 21/2023/DS-PT

Ngày: 20 – 02 - 2023

V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Lộc

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Dũng

Bà Đặng Thị Ánh Bình

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Luân – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa:
Ông Phan Thanh Hào – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 02 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 284/2022/TLPT-DS ngày 30 tháng 12 năm 2022 về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài Sản”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số: 60/2022/DS-ST, ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 10/2023/QĐ-PT ngày 03 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà **Lê Thị Kiều N1**, sinh năm 1963. Địa chỉ: khu X, thị trấn T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

- **Bị đơn:**

1/ Chị **Trương Thị Bé N2**, sinh năm 1987 (xin vắng mặt).

2/ Anh **Phạm Minh T**, sinh năm 1986 (có mặt).

Cùng địa chỉ: khu Y, thị trấn T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

- **Người kháng cáo:** Chị Trương Thị Bé N2, anh Phạm Minh T là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 09 tháng 3 năm 2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà N1 trình bày:

Giữa bà và bị đơn chị Trương Thị Bé N2, anh Phạm Minh T là chỗ quen biết với nhau, vào ngày 04/12/2021 dương lịch chị N2, anh T có hỏi vay của bà số tiền 3.142.000.000đ, việc vay hai bên có làm hợp đồng vay, thỏa thuận lãi suất 01%/tháng, mục đích bị đơn vay tiền là sử dụng vào việc đáo hạn ngân hàng, hai bên có thỏa thuận miệng nếu khi nào bà cần sử dụng số tiền này thì bị đơn sẽ trả đủ vốn, lãi như thỏa thuận. Sau khi vay bị đơn không thực hiện nghĩa vụ đóng lãi cho bà như thỏa thuận lúc ban đầu và cũng không thực hiện trả tiền vốn cho bà mặc dù bà đã gặp trực tiếp bị đơn yêu cầu trả tiền rất nhiều lần nhưng bị đơn vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Nay bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn chị N2, anh T có nghĩa vụ trả cho bà số tiền vay vốn 3.142.000.000đ và yêu cầu tính lãi suất 01%/tháng tính từ tháng ngày 04/12/2021 đến ngày 04/3/2022 là 03 tháng $(3.142.000.000đ \times 03 \text{ tháng} \times 1\%) = 94.260.000đ$. Tổng cộng tiền vay vốn, lãi là 3.236.260.000đ.

Ngoài ra, bị đơn chị N2 và anh T còn nợ bà tiền hụi 30.000.000đ, nay bà yêu cầu bị đơn trả lại cho bà số tiền vốn hụi là 30.000.000đ và không yêu cầu tính lãi.

Tại bản tự khai đề ngày 10/6/2022 của bị đơn anh Phạm Minh T trình bày: Anh không chấp nhận với số tiền mà nguyên đơn bà N1 đã kiện anh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn chị N2 và anh T là anh Lê Minh T trình bày: Bị đơn chị N2, anh T xác nhận còn nợ bà N1 số tiền 1.212.415.000đ. Cụ thể: Đối với biên nhận nợ 1.212.000.000đ là sau khi bà N1 và chị N2 kết sổ thì chị N2 còn nợ 1.212.415.000đ mới đúng, do bà N1 có ghi kết sổ với chị N2, anh T vào ngày 04/12/2021 âm lịch nhằm ngày 06/01/2022 dương lịch, việc nợ này là do chị N2 giao dịch trực tiếp với bà N1, anh T không trực tiếp giao dịch và có ký tên vào biên nhận. Đối với biên nhận 400.000.000đ là do bà N1, chị N2 lấy tài sản của người khác nợ, sau đó chị N2 và bà N1 thỏa thuận chị N2 lấy nhà, chị N2 sẽ đưa cho bà N1 400.000.000đ nên hai bên mới làm biên nhận nợ, số tiền này chị N2 đã trả cho bà N1 trước ngày 04/9/2021 âm lịch nhằm ngày 09/10/2021 dương lịch, việc trả hai bên có làm giấy tay nhưng hiện nay bị thất lạc chị N2, anh T chưa tìm thấy. Đối với biên nhận nợ 1.500.000.000đ hai bên có làm biên nhận chị N2 và anh T có ký tên nhưng không nhận tiền, nhưng đến ngày 04/9/2021 âm lịch nhằm ngày 09/10/2021 dương lịch hai bên kết sổ lại chị N2 còn nợ lại 1.174.800.000đ, sau đó chị N2 tiếp tục đóng lãi và hai bên kết sổ lần hai vào ngày 04/12/2021 âm lịch nhằm ngày 06/01/2022 dương lịch chị N2 còn nợ lại 1.212.415.000đ. Nay theo yêu cầu khởi của nguyên đơn bà N1, bị đơn đồng ý trả

cho nguyên đơn số tiền còn nợ là 1.212.415.000đ và bị đơn xin nguyên đơn bà N1 không tính lãi suất vì bị đơn đã đóng lãi cho nguyên đơn rất nhiều.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 60/2022/DS-ST ngày 14/11/2022 của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn đã xử:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 91, Điều 147 và Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 463, 464, 465, 466 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn bà Lê Thị Kiều N1. Đình chỉ yêu cầu của bà Lê Thị Kiều N1 kiện chị Trương Thị Bé N2 và anh Phạm Minh T đòi số tiền hui là 30.000.000đ (*Ba mươi triệu đồng*). Buộc chị Trương Thị Bé N2, anh Phạm Minh T có nghĩa vụ trả bà Lê Thị Kiều N1 số tiền vay nợ gốc 3.112.000.000đ và tiền lãi là 93.360.000đ. Tổng cộng vốn, lãi 3.205.360.000đ (*Ba tỷ hai trăm lẻ năm triệu ba trăm sáu mươi nghìn đồng*).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, về án phí dân sự sơ thẩm và về quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 28/11/2022 chị Trương Thị Bé N2 và anh Phạm Minh T có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết lại bản án sơ thẩm theo hướng hủy án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án về cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Anh Phạm Minh T thay đổi yêu cầu kháng cáo là đồng ý trả cho bà Lê Thị Kiều N1 số tiền theo hợp đồng vay tiền mặt ngày 04/12/2021 số tiền 1.212.000.000đ và số tiền theo hợp đồng cho vay tiền mặt ngày 04/12/2021 số tiền 400.000.000đ, không đồng ý trả bà Lê Thị Kiều N1 số tiền theo hợp đồng cho vay tiền mặt ngày 04/12/2021 số tiền 1.500.000.000đ vì anh T cho rằng đã trả xong 1.500.000.000đ và tiền lãi của các khoản tiền nêu trên.

Bà Lê Thị Kiều N1 không đồng ý theo yêu cầu kháng cáo của chị Trương Thị Bé N2 và anh Phạm Minh T. Bà Lê Thị Kiều N1 yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án đã thực hiện tốt quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đương sự chấp hành tốt quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Xét đơn kháng cáo của anh T và chị N2 là có căn cứ chấp nhận một phần. Bởi vì: Vào ngày 04/12/2021 dương lịch chị N2, anh T và bà N1 ngồi kết sổ lại theo đó phía chị N2, anh T còn nợ bà N1 tổng số tiền 3.112.000.000đ, việc vay tiền hai bên có lập ba hợp đồng vay. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay bà N1 thừa nhận biên nhận vay ngày 04/12/2021 với số tiền 1.212.000.000đ xuất phát từ việc chị N2 vay bà N1 số tiền 1.174.800.000đ nhưng chị N2 không có đóng lãi cho bà N1 nên giữa chị N2, anh T với bà N1 ngồi lại viết biên nhận nợ ngày 04/12/2021, trong đó có số tiền lãi. Như vậy anh T và chị N2 vay của bà N1 số tiền gốc theo 3 biên nhận là 1.174.800.000đ + 1.500.000.000đ + 400.000.000đ = 3.074.800.000đ. Xét việc anh T cho rằng anh và chị N2 đã trả cho bà N1 số tiền 1.500.000.000đ nhưng anh T và chị N2 quên lấy biên nhận lại là không có căn cứ để chấp nhận vì ngoài lời trình bày ra anh T và chị N2 không có chứng cứ để chứng minh cho việc đã trả số tiền trên cho bà N1. Do đó cần phải sửa án sơ thẩm theo hướng buộc anh T và chị N2 phải trả cho bà N1 số tiền gốc là 3.074.800.000đ, tiền lãi là 92.244.000đ. Tổng cộng 3.167.000.000đ.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý, sử dụng áp phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của anh T và chị N2. Sửa án sơ thẩm theo hướng buộc anh T và chị N2 phải trả cho bà N1 số tiền là 3.167.000.000đ. Anh T và chị N2 không phải nộp tiền án phí phúc thẩm. Anh T và chị N2 phải nộp án phí sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm tuyên án ngày 14/11/2022, đến ngày 28/11/2022 chị Trương Thị Bé N2 và anh Phạm Minh T có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm. Xét đơn kháng cáo của chị N2 và anh T còn trong hạn luật định, chị N2 và anh T đã nộp tiền tạm ứng án phí đầy đủ, đúng quy định nên kháng cáo hợp lệ. Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý xem xét theo thủ tục phúc thẩm là đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm chị Trương Thị Bé N2 có đơn xin vắng mặt, nên Hội đồng xét xử đưa vụ án ra xét xử vắng mặt chị Trương Thị Bé N2 theo quy định tại Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Tại phiên tòa phúc thẩm anh Phạm Minh T thay đổi yêu cầu kháng cáo. Xét việc thay đổi yêu cầu kháng cáo của anh Phạm Minh T không vượt quá

kháng cáo ban đầu, nên Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi kháng cáo của anh T theo quy định tại Điều 284 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của chị Trương Thị Bé N2 và anh Phạm Minh T, Hội đồng xét xử nhận thấy: Do chỗ quen biết nhau nên bà Lê Thị Kiều N1 có cho chị Trương Thị Bé N2 và anh Phạm Minh T vay tiền. Đến ngày 04/12/2021 chị N2 và anh T còn nợ bà Lê Thị Kiều N1 số tiền 3.112.000.000đ gồm 03 hợp đồng cho vay tiền mặt cùng đề ngày 04/12/2021 cụ thể là hợp đồng cho vay tiền mặt số tiền 1.500.000.000đ, hợp đồng cho vay tiền mặt số tiền 400.000.000đ và hợp đồng vay tiền mặt số tiền 1.212.000.000đ. Phía chị N2 và anh T đều thừa nhận có ký tên các hợp đồng cho vay tiền mặt nêu trên theo lời trình bày của bà N1.

Tại phiên tòa phúc thẩm anh Phạm Minh T đồng ý trả bà Lê Thị Kiều N1 số tiền 1.212.000.000đ và 400.000.000đ theo 02 hợp đồng cho vay tiền mặt ngày 04/12/2021. Riêng đối với hợp đồng cho vay tiền mặt ngày 04/12/2021 số tiền 1.500.000.000đ anh T cho rằng anh và chị N2 đã trả xong cho bà N1. Phía bà N1 thì không thừa nhận chị N2 và anh T có trả cho bà N1 số tiền 1.500.000.000đ như lời trình bày của anh T. Tuy nhiên chị N2 và anh thuận không có tài liệu, chứng cứ chứng minh là đã trả cho bà N1 số tiền 1.500.000.000đ. Do đó án sơ thẩm xử buộc chị N2 và anh T trả bà Lê Thị Kiều N1 số tiền gốc 3.112.000.000đ là có căn cứ.

Đối với khoản tiền lãi chị N2 và anh T không đồng ý trả cho bà N1 là không có căn cứ, vì các hợp đồng cho vay tiền mặt đều thể hiện thỏa thuận lãi suất 1%/tháng. Do đó án sơ thẩm xử buộc chị N2 và anh T trả bà Lê Thị Kiều N1 tiền lãi $3.112.000.000đ \times 1\% / \text{tháng} \times 3 \text{ tháng} = 93.360.000đ$ là phù hợp theo quy định của pháp luật.

[3] Từ những phân tích trên cho thấy án sơ thẩm xử buộc chị N2 và anh T trả cho bà N1 số tiền gốc và lãi bằng 3.205.360.000đ là phù hợp theo quy định của pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của chị Trương Thị Bé N2 và anh Phạm Minh T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Xét đề nghị của kiểm sát viên tham gia phiên tòa là có căn cứ chấp nhận một phần.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên chị N2 và anh T phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp đơn kháng cáo của chị Trương Thị Bé N2 và anh Phạm Minh T, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 60/2022/DS-ST ngày 14/11/2022 của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn.

Áp dụng các Điều 463, 464, 465, 466 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015; khoản 4 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn bà Lê Thị Kiều N1.

Buộc chị Trương Thị Bé N2, anh Phạm Minh T có nghĩa vụ trả bà Lê Thị Kiều N1 số tiền vay nợ gốc 3.112.000.000đ và tiền lãi là 93.360.000đ. Tổng cộng vốn, lãi 3.205.360.000đ (*Ba tỷ hai trăm lẻ năm triệu ba trăm sáu mươi nghìn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi chậm trả của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Chị Trương Thị Bé N2 và anh Phạm Minh T mỗi người nộp 300.000đ tiền án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo các biên lai thu tiền số 0003779, 0003780 cùng ngày 28/11/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Ôn. Do đó chị Trương Thị Bé N2 và anh Phạm Minh T không phải nộp tiếp tiền án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và

Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- TAND huyện Trà Ôn;
- Chi cục THADS huyện Trà Ôn;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh Vĩnh Long;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

ĐẶNG VĂN LỘC